

Số ~~20~~22./2024/CV-TVB

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG

- Kính gửi:**
- Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước
 - Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam
 - Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt

Mã chứng khoán: TVB

Địa chỉ: Số 142 Đội Cấn, phường Đội Cấn, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội

Điện thoại liên hệ: 024. 6273 2059 Fax: 024. 6273 2058

Email: tvsc@tvsc.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

Hội đồng quản trị Công ty Quyết định ban hành Quy chế công bố thông tin Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt theo Nghị quyết HĐQT số ~~20~~20./2024/NQ-HĐQT/TVB ngày 12/08/2024.

3. Thông tin này được công bố trên trang điện tử Công ty vào ngày 12/08/2024 tại đường dẫn <http://tvsc.vn/tvsc.vn/thong-tin-cong-bo/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố. *nb*

Tài liệu đính kèm:

- Nghị quyết HĐQT số ~~20~~20./2024/NQ-HĐQT;
- Quy chế công bố thông tin.

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT**



TỔNG GIÁM ĐỐC
Chu Tuấn An

CÔNG TY CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT

Số: 20./2024/NQ-HĐQT/TVB

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

V/v: Ban hành Quy chế công bố thông tin Công ty

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CÔNG TY

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam khóa 14 thông qua ngày 17/06/2020;
- Căn cứ Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam khóa 14 thông qua ngày 26/11/2019;
- Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt được Đại hội đồng cổ đông thông qua;
- Căn cứ Quy chế công bố thông tin Sở giao dịch Chứng khoán Việt Nam và các Quy chế thành viên có nội dung liên quan đến hoạt động công bố thông tin;
- Căn cứ Biên bản tổng hợp ý kiến Thành viên Hội đồng quản trị số 20./2024/BB-HĐQT ngày 12./08./2024 về việc ban hành Quy chế công bố thông tin.

QUYẾT NGHỊ

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này “**Quy chế Công bố thông tin của Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt**”.

Điều 2. Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế các Nghị quyết, Quyết định về việc ban hành Quy chế công bố thông tin trước đó.

Điều 3. Các thành viên Hội đồng quản trị, văn phòng HĐQT, ban Tổng Giám đốc, các bộ phận phòng/ban và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Lưu VP.HĐQT, PC.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

CHỦ TỊCH



Nguyễn Thị Hằng



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT

QUY CHẾ CÔNG BỐ THÔNG TIN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 20.../2024/NQ/HĐQT-TV B ngày 12 / 08 /2024
của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt)



MỤC LỤC

| | |
|--|----|
| CHƯƠNG I. QUY ĐỊNH CHUNG | 2 |
| Điều 1: Mục đích và ý nghĩa..... | 2 |
| Điều 2: Phạm vi và đối tượng áp dụng..... | 2 |
| Điều 3: Giải thích từ ngữ..... | 2 |
| Điều 4: Nguyên tắc công bố thông tin..... | 3 |
| Điều 5: Người thực hiện công bố thông tin..... | 3 |
| Điều 6: Phương tiện báo cáo, công bố thông tin..... | 3 |
| Điều 7: Tạm hoãn công bố thông tin..... | 4 |
| CHƯƠNG II. NỘI DUNG CÔNG BỐ THÔNG TIN | 4 |
| Điều 8: Công bố thông tin định kỳ..... | 4 |
| Điều 9: Công bố thông tin bất thường..... | 6 |
| Điều 10: Công bố thông tin theo yêu cầu | 10 |
| Điều 11: Công bố thông tin về các hoạt động khác | 10 |
| Điều 12: Công bố thông tin của các đối tượng khác..... | 12 |
| Điều 13: Công bố thông tin về giao dịch chào mua công khai..... | 13 |
| Điều 14: Công bố thông tin theo nhu cầu của Công ty | 13 |
| CHƯƠNG III. QUY TRÌNH VÀ TRÁCH NHIỆM CÔNG BỐ THÔNG TIN | 14 |
| Điều 15: Quy trình công bố thông tin cho cổ đông, nhà đầu tư và cơ quan có thẩm quyền..... | 14 |
| CHƯƠNG IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN | 16 |
| Điều 16: Điều khoản thi hành | 16 |

9/1/2018

CHƯƠNG I. QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1: Mục đích và ý nghĩa

1. Quy chế này tạo chuẩn mực, trình tự trong việc triển khai thực hiện nghiệp vụ công bố thông tin của Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt (sau đây gọi tắt là Công ty) đảm bảo thực hiện một cách đồng bộ, chính xác, tuân thủ đúng trình tự, quy định của pháp luật cho các bộ phận liên quan trong Công ty, nhà đầu tư, các đối tượng có liên quan.

2. Quy chế này cũng nhằm nâng cao hiệu quả làm việc giữa Công ty và các nhà đầu tư khai thác và phát triển các mối quan hệ này nhằm phục vụ tốt nhất cho hoạt động của Công ty trên thị trường chứng khoán.

Điều 2: Phạm vi và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định về cách thức, trình tự thực hiện công bố thông tin (sau đây gọi tắt là CBTT) liên quan đến tình hình hoạt động của Công ty đối với cổ đông, nhà đầu tư, cơ quan có thẩm quyền xác định công việc và trách nhiệm, quyền hạn của Bộ phận công bố thông tin và các phòng chuyên môn đơn vị trực thuộc liên quan đến hoạt động công bố thông tin tại Công ty.

2. Đối tượng áp dụng

- Bộ phận thực hiện CBTT; Người nội bộ của Công ty và Người có liên quan của Người nội bộ;
- Trưởng các phòng ban chuyên môn, đơn vị trực thuộc;
- Cổ đông;
- Nhà đầu tư thuộc đối tượng CBTT theo quy định của pháp luật;
- Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan khác.

Điều 3: Giải thích từ ngữ

Trong Quy chế này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Nhà đầu tư thuộc đối tượng CBTT bao gồm:

- Nhà đầu tư là Người nội bộ của Công ty và người có liên quan của người nội bộ;
- Cổ đông lớn, nhóm người có liên quan sở hữu từ 5% trở lên số cổ phiếu đang lưu hành có quyền biểu quyết của Công ty;
- Nhà đầu tư hoặc nhóm nhà đầu tư có liên quan mua vào để trở thành cổ đông lớn của công ty;
- Tổ chức, cá nhân thực hiện chào mua công khai cổ phiếu của Công ty.

2. Người nội bộ của Công ty

- Người nội bộ của Công ty là Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, người đại diện theo pháp luật, Tổng giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng giám đốc (Phó Giám đốc), Giám đốc tài chính, Kế toán trưởng và các chức danh quản lý tương đương do Đại hội đồng cổ đông bầu hoặc Hội đồng quản trị công ty bổ nhiệm; Trưởng Ban kiểm soát và thành viên Ban kiểm soát (Kiểm soát viên), thành viên Ban kiểm toán nội bộ, thư ký công ty, người phụ trách quản trị công ty, người được ủy quyền công bố thông tin;

3. Người có liên quan là cá nhân hoặc tổ chức có quan hệ với nhau trong các trường hợp sau:

- Công ty và người nội bộ của Công ty;
- Công ty và tổ chức, cá nhân sở hữu trên 10% số cổ phiếu có quyền biểu quyết;
- Tổ chức, cá nhân mà trong mối quan hệ với tổ chức, cá nhân khác trực tiếp, gián tiếp kiểm soát hoặc bị kiểm soát bởi tổ chức, cá nhân đó hoặc cùng tổ chức, cá nhân đó chịu chung một sự kiểm soát;

- Quan hệ hợp đồng trong đó một tổ chức, cá nhân là đại diện cho tổ chức, cá nhân kia;
- Tổ chức, cá nhân khác là người có liên quan theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

Điều 4: Nguyên tắc công bố thông tin

1. Việc công bố thông tin phải đầy đủ, chính xác, kịp thời theo quy định pháp luật.
2. Việc công bố các thông tin cá nhân (như Căn cước công dân, Chứng minh nhân dân, Chứng minh quân nhân, Hộ chiếu còn hiệu lực, địa chỉ liên lạc, địa chỉ thường trú, số điện thoại, số fax, thư điện tử, số tài khoản giao dịch chứng khoán, số tài khoản lưu ký chứng khoán, số tài khoản ngân hàng, mã số giao dịch của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài sở hữu trên 50% vốn điều lệ) chỉ được thực hiện nếu cá nhân đó đồng ý. Nếu cá nhân đó không đồng ý công khai các thông tin này thì phải gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (sau đây gọi tắt là UBCKNN) và Sở giao dịch chứng khoán (sau đây gọi tắt là Sở GDCK) 02 bản tài liệu, trong đó 01 bản bao gồm đầy đủ thông tin cá nhân và 01 bản không bao gồm thông tin cá nhân để UBCKNN và Sở GDCK thực hiện công khai thông tin.
3. Trường hợp có sự thay đổi nội dung thông tin đã công bố, đối tượng CBTT phải công bố kịp thời, đầy đủ nội dung thay đổi và lý do thay đổi so với thông tin đã công bố trước đó.
4. Khi CBTT phải đồng thời báo cáo UBCKNN và Sở GDCK nơi chứng khoán Công ty niêm yết, đăng ký giao dịch về nội dung thông tin công bố, bao gồm đầy đủ các thông tin theo quy định.
5. Các đối tượng CBTT có trách nhiệm bảo quản, lưu giữ thông tin đã công bố dưới dạng văn bản và dữ liệu điện tử trong vòng 10 năm đối với thông tin công bố định kỳ, tối thiểu 05 năm với các thông tin công bố bất thường, theo yêu cầu hoặc các hoạt động khác; các thông tin này phải được lưu giữ và truy cập được trên trang thông tin điện tử của Công ty tối thiểu 05 năm.

Điều 5: Người thực hiện công bố thông tin

1. Người thực hiện công bố thông tin là 01 người đại diện theo pháp luật hoặc 01 cá nhân là người được ủy quyền công bố thông tin theo quy định của Quy chế này và pháp luật có liên quan.
2. Người đại diện pháp luật phải chịu trách nhiệm về tính đầy đủ, chính xác và kịp thời về thông tin do người được ủy quyền công bố thông tin công bố. Trường hợp phát sinh sự kiện công bố thông tin mà cả người đại diện theo pháp luật và người được ủy quyền công bố thông tin đều vắng mặt thì thành viên giữ chức vụ cao nhất của Ban điều hành có trách nhiệm thay thế thực hiện công bố thông tin.
3. Công ty phải báo cáo, báo cáo lại thông tin về Người được ủy quyền công bố thông tin cho UBCKNN và Sở GDCK trong thời hạn 24 giờ kể từ khi việc chỉ định, ủy quyền hoặc thay đổi người thực hiện CBTT có hiệu lực.
4. Người CBTT có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ CBTT của Công ty theo quy định tại Quy chế này và quy định của pháp luật.
5. Người CBTT có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ CBTT một cách cẩn trọng, trung thực, trách nhiệm, khẩn cấp.

Điều 6: Phương tiện báo cáo, công bố thông tin

1. Các phương tiện báo cáo, công bố thông tin bao gồm:
 - Trang thông tin điện tử (website) và các kênh truyền thông nội bộ khác (nếu có) của Công ty;
 - Hệ thống công bố thông tin của UBCKNN;
 - Hệ thống công bố thông tin của Sở GDCK;
 - Trang thông tin điện tử của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam;
 - Các phương tiện thông tin đại chúng khác (báo in, báo điện tử...).

- Việc công bố thông tin trên hệ thống CBTT của UBCKNN, hệ thống CBTT của Sở GDCK thực hiện theo hướng dẫn của UBCKNN và Sở GDCK.

Điều 7: Tạm hoãn công bố thông tin

- Công ty được tạm hoãn CBTT trong trường hợp vì những lý do bất khả kháng (thiên tai, hỏa hoạn, ...) và phải báo cáo UBCKNN, Sở GDCK về việc tạm hoãn công bố thông tin ngay khi xảy ra sự kiện, trong đó nêu rõ lý do của việc tạm hoãn công bố thông tin.
- Ngay sau khi đã khắc phục được tình trạng bất khả kháng, Công ty phải công bố đầy đủ các thông tin mà trước đó chưa/tạm hoãn công bố theo quy định pháp luật.

CHƯƠNG II. NỘI DUNG CÔNG BỐ THÔNG TIN

Điều 8: Công bố thông tin định kỳ

| STT | Nội dung công bố | Thời hạn | Ghi chú |
|----------|--|---|--|
| 1 | Báo cáo tài chính (Sau đây gọi tắt là BCTC) | | |
| 1.1 | BCTC năm đã được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán được chấp thuận theo Mẫu B01/02/03-CTCK, Thông tư 336/2016/TT-BTC | Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày tổ chức kiểm toán ký báo cáo kiểm toán nhưng không vượt quá 90 ngày, kể từ ngày kết thúc năm tài chính. | |
| 1.2 | BCTC bán niên đã được soát xét bởi tổ chức kiểm toán được chấp thuận theo Mẫu B01/02/03-CTCK, Thông tư 336/2016/TT-BTC | Trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày tổ chức kiểm toán ký báo cáo soát xét nhưng tối đa không quá 60 ngày, kể từ ngày kết thúc 06 tháng đầu năm tài chính. | |
| 1.3 | BCTC quý hoặc BCTC quý đã được soát xét (nếu có) theo Mẫu B01/02/03-CTCK, Thông tư 336/2016/TT-BTC | - Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày kết thúc quý đối với Báo cáo tài chính quý. - Trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày tổ chức kiểm toán ký báo cáo soát xét nhưng không được vượt quá 45 ngày, kể từ ngày kết thúc quý. | Trường hợp đã thực hiện công bố Báo cáo tài chính quý đã được soát xét trong thời hạn quy định của Báo cáo tài chính quý thì không phải thực hiện công bố Báo cáo tài chính quý. |
| 2 | Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính | | |
| 2.1 | Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31/12 đã được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán được chấp thuận | Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày tổ chức kiểm toán ký báo cáo kiểm toán nhưng không vượt quá 90 ngày, kể từ ngày kết thúc năm tài chính. | |
| 2.2 | Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30/6 đã được soát xét | Trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày tổ chức kiểm toán ký báo cáo soát xét nhưng không được vượt quá 45 ngày, kể từ | |

| | | | |
|----------|--|---|---|
| | | ngày kết thúc 06 tháng đầu năm tài chính | |
| 3 | Báo cáo thường niên (“BCTN”) | | |
| | BCTN theo mẫu quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 96/2020/TT-BTC. | Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày công bố BCTC năm được kiểm toán nhưng không vượt quá 110 ngày, kể từ ngày kết thúc năm tài chính. | Thông tin tài chính trong báo cáo thường niên phải phù hợp với báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán. |
| 4 | Báo cáo tình hình quản trị công ty | | |
| 4.1 | Báo cáo tình hình quản trị Công ty bán niên theo mẫu quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 96/2020/TT-BTC. | Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày kết thúc 06 tháng đầu năm dương lịch. | |
| 4.2 | Báo cáo tình hình quản trị Công ty năm theo mẫu quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 96/2020/TT-BTC. | Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày kết thúc năm dương lịch. | |
| 5 | Họp Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ) | | |
| 5.1 | Họp Đại hội đồng cổ đông thường niên hoặc bất thường. | Tối thiểu 21 ngày trước ngày khai mạc họp Đại hội đồng cổ đông. | Nêu rõ đường dẫn đến toàn bộ tài liệu họp ĐHĐCĐ, bao gồm: thông báo mời họp, chương trình họp, phiếu biểu quyết, tài liệu sử dụng trong cuộc họp và dự thảo nghị quyết đối với từng vấn đề trong chương trình họp. Tài liệu họp Đại hội đồng cổ đông phải được cập nhật các nội dung sửa đổi, bổ sung (nếu có). |
| 5.2 | Trường hợp lấy ý kiến Đại hội đồng cổ đông bằng văn bản, phiếu lấy ý kiến, dự thảo nghị quyết ĐHĐCĐ và các tài liệu giải trình dự thảo nghị quyết phải được công bố. | Tối thiểu 10 ngày trước thời hạn phải gửi lại phiếu lấy ý kiến. | Công bố trên trang thông tin điện tử của mình, đồng thời gửi cho tất cả các cổ đông. |
| 5.3 | Biên bản họp, nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên và tài liệu kèm theo trong biên bản, nghị quyết. | Trong thời hạn 24 giờ kể từ khi ban hành. | |

Điều 9: Công bố thông tin bất thường

Trong thời hạn 24 giờ, kể từ khi xảy ra một trong các sự kiện dưới đây, Công ty phải thực hiện công bố thông tin bất thường và nêu rõ sự kiện xảy ra, nguyên nhân và các giải pháp khắc phục (nếu có).

| STT | Nội dung công bố | Ghi chú |
|-----|--|---------|
| 1. | Tài khoản của Công ty tại ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền hoặc khi tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán phát hiện có dấu hiệu gian lận, vi phạm pháp luật liên quan đến tài khoản thanh toán; tài khoản được phép hoạt động trở lại sau khi bị phong tỏa trong các trường hợp nêu trên. | |
| 2. | Khi nhận được văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc khi Công ty có quyết định về tạm ngừng một phần hoặc toàn bộ hoạt động kinh doanh; thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp; thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; sửa đổi, bổ sung hoặc bị đình chỉ, thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc Giấy phép hoạt động. | |
| 3. | Thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông bất thường. Tài liệu công bố bao gồm: Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, biên bản họp và tài liệu kèm theo biên bản, nghị quyết hoặc biên bản kiểm phiếu (trong trường hợp lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản). Trường hợp Đại hội đồng cổ đông thông qua việc hủy niêm yết, Công ty phải công bố thông tin về việc hủy niêm yết kèm theo tỷ lệ thông qua của cổ đông không phải là cổ đông lớn. | |
| 4. | Quyết định mua lại cổ phiếu của Công ty hoặc bán cổ phiếu quỹ; ngày thực hiện quyền mua cổ phần của người sở hữu trái phiếu kèm theo quyền mua cổ phần hoặc ngày thực hiện chuyển đổi trái phiếu chuyển đổi thành cổ phiếu; quyết định chào bán chứng khoán ra nước ngoài và các quyết định liên quan đến việc chào bán, phát hành chứng khoán. | |
| 5. | Quyết định về mức cổ tức, hình thức trả cổ tức, thời gian trả cổ tức; quyết định tách, gộp cổ phiếu. | |
| 6. | Quyết định về việc tổ chức lại doanh nghiệp (chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp), giải thể, phá sản doanh nghiệp; thay đổi mã số thuế, thay đổi tên Công ty, con dấu của Công ty; thay đổi địa điểm; thành lập mới hoặc đóng cửa trụ sở chính, chi nhánh, nhà máy, văn phòng đại diện; ban hành, sửa đổi, bổ sung Điều lệ; chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn và kế hoạch kinh doanh hằng năm của Công ty. | |

| | | |
|-----|--|--|
| 7. | Quyết định thay đổi kỳ kế toán, chính sách kế toán áp dụng (trừ trường hợp thay đổi chính sách kế toán áp dụng do thay đổi quy định pháp luật); thông báo doanh nghiệp kiểm toán đã ký hợp đồng kiểm toán báo cáo tài chính năm hoặc thay đổi doanh nghiệp kiểm toán (sau khi đã ký hợp đồng); việc hủy hợp đồng kiểm toán đã ký. | |
| 8. | Quyết định tham gia góp vốn thành lập, mua để tăng sở hữu trong một công ty dẫn đến công ty đó trở thành công ty con, công ty liên kết hoặc bán để giảm tỷ lệ sở hữu tại công ty con, công ty liên kết dẫn đến công ty đó không còn là công ty con, công ty liên kết hoặc giải thể công ty con, công ty liên kết. | |
| 9. | Quyết định của Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị thông qua hợp đồng, giao dịch giữa Công ty với người nội bộ, người có liên quan của người nội bộ hoặc người có liên quan của Công ty đại chúng. | |
| 10. | Khi có sự thay đổi số cổ phiếu có quyền biểu quyết: - Trường hợp phát hành thêm cổ phiếu hoặc chuyển đổi trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi thành cổ phiếu; - Trường hợp mua lại cổ phiếu của chính mình hoặc bán cổ phiếu quỹ - Trường hợp mua lại cổ phiếu của người lao động theo quy chế phát hành cổ phiếu cho người lao động của công ty hoặc mua lại cổ phiếu lẻ theo yêu cầu của cổ đông; công ty chứng khoán mua cổ phiếu của chính mình để sửa lỗi giao dịch hoặc mua lại cổ phiếu lẻ. | |
| 11. | Công ty thay đổi, bổ nhiệm mới, bổ nhiệm lại, bãi nhiệm người nội bộ; nhận được đơn xin từ chức của người nội bộ (Công ty cần nêu rõ về thời điểm hiệu lực theo quy định tại Luật Doanh nghiệp và Điều lệ công ty). | Đồng thời, Công ty gửi cho UBCKNN, Sở GDCK bản cung cấp thông tin của người nội bộ mới theo mẫu quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 96/2020/TT-BTC. |
| 12. | Quyết định mua, bán tài sản hoặc thực hiện các giao dịch có giá trị lớn hơn 15% tổng tài sản của Công ty căn cứ vào báo cáo tài chính năm gần nhất được kiểm toán hoặc báo cáo tài chính 06 tháng gần nhất được soát xét. | Trường hợp Công ty đại chúng là công ty mẹ thì căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. |
| 13. | Khi nhận được quyết định khởi tố đối với Công ty, người nội bộ của Công ty; tạm giam, truy cứu trách nhiệm hình sự đối với người nội bộ của Công ty. | |
| 14. | Khi nhận được bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án liên quan đến hoạt động của Công ty; Quyết định xử phạt vi phạm pháp luật về thuế. | |
| 15. | Công ty nhận được thông báo của Tòa án thụ lý đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản doanh nghiệp. | |

| | | |
|-----|--|--|
| 16. | Trường hợp Công ty nhận biết được sự kiện, thông tin có ảnh hưởng đến giá chứng khoán của chính Công ty, Công ty phải xác nhận hoặc đính chính về sự kiện, thông tin đó. | |
| 17. | Khi xảy ra các sự kiện khác có ảnh hưởng lớn đến hoạt động sản xuất, kinh doanh hoặc tình hình quản trị của Công ty. | |
| 18. | Được chấp thuận hoặc hủy bỏ niêm yết tại Sở GDCK nước ngoài. | |
| 19. | Thông tin liên quan đến ngày đăng ký cuối cùng thực hiện quyền cho cổ đông hiện hữu. | Tối thiểu 20 ngày trước ngày đăng ký cuối cùng dự kiến để tham dự họp ĐHĐCĐ. Trường hợp thực hiện quyền khác của cổ đông hiện hữu, thông tin công bố tối thiểu 10 ngày trước ngày đăng ký cuối cùng dự kiến. |
| 20. | Thông tin về ý kiến kiểm toán, kết luận soát xét, kết quả điều chỉnh hồi tố báo cáo tài chính. | Áp dụng trường hợp tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến kiểm toán hoặc kết luận soát xét không phải là Ý kiến kiểm toán hoặc kết luận soát xét chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính hoặc báo cáo tài chính có điều chỉnh hồi tố. |
| 21. | Sau khi thay đổi kỳ kế toán, Công ty đại chúng công bố báo cáo tài chính cho giai đoạn giữa 02 kỳ kế toán của năm tài chính cũ và năm tài chính mới theo quy định pháp luật về kế toán doanh nghiệp. | Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày tổ chức kiểm toán ký báo cáo kiểm toán nhưng không quá 90 ngày kể từ ngày bắt đầu của năm tài chính mới. |
| 22. | Quyết định tăng, giảm vốn điều lệ. | |
| 23. | Quyết định góp vốn đầu tư vào một tổ chức, dự án, vay, cho vay hoặc các giao dịch khác với giá trị từ 10% trở lên trên tổng tài sản của Công ty tại báo cáo tài chính năm gần nhất được kiểm toán hoặc báo cáo tài chính bán niên gần nhất được soát xét (căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất đối với trường hợp Công ty đại chúng là Công ty mẹ). | |
| 24. | Quyết định góp vốn có giá trị từ 50% trở lên vốn điều lệ của một tổ chức (xác định theo vốn điều lệ của tổ chức nhận vốn góp trước thời điểm góp vốn). | |
| 25. | Khi nhận được quyết định của UBCKNN về việc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực chứng khoán và thị trường chứng khoán đối với công ty, chi nhánh, người hành nghề chứng khoán của công ty, chi nhánh; Tổng Giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng giám đốc (Phó Giám đốc) bị tước quyền sử dụng chứng chỉ hành nghề chứng khoán có thời | |

| | | |
|-----|---|--|
| | hạn, thu hồi chứng chỉ hành nghề chứng khoán; | |
| 26. | Khi nhận được quyết định khởi tố, tạm giam, truy cứu trách nhiệm hình sự liên quan đến người hành nghề chứng khoán của công ty, chi nhánh; | |
| 27. | Khi nhận được quyết định của UBCKNN về việc đặt công ty vào diện cảnh báo, kiểm soát, kiểm soát đặc biệt hoặc đưa ra khỏi diện cảnh báo, kiểm soát, kiểm soát đặc biệt; đình chỉ hoạt động, tạm ngừng hoạt động hoặc chấm dứt tình trạng đình chỉ hoạt động, tạm ngừng hoạt động | |
| 28. | Khi nhận được quyết định của UBCKNN chấp thuận việc thành lập, đóng cửa, thay đổi tên, địa điểm chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện ở trong nước hoặc nước ngoài; thay đổi nghiệp vụ kinh doanh tại chi nhánh; thành lập công ty con ở nước ngoài; việc đầu tư gián tiếp ra nước ngoài; | |
| 29. | Khi nhận được quyết định của UBCKNN chấp thuận việc thực hiện cung cấp dịch vụ giao dịch chứng khoán trực tuyến; cung cấp hoặc phối hợp với các tổ chức tín dụng cung cấp dịch vụ cho khách hàng vay tiền mua chứng khoán hoặc cung cấp dịch vụ cho vay chứng khoán; cung cấp hoặc phối hợp với các tổ chức tín dụng cung cấp dịch vụ ứng trước tiền bán chứng khoán; lưu ký chứng khoán; bù trừ và thanh toán chứng khoán; các dịch vụ trên thị trường chứng khoán phái sinh; | |
| 30. | Khi nhận được quyết định của UBCKNN về chào bán và niêm yết chứng khoán tại nước ngoài; | |
| 31. | Khi hoàn tất các giao dịch chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp để trở thành cổ đông, thành viên góp vốn nắm giữ từ 10% trở lên vốn điều lệ đã góp của công ty chứng khoán không phải là công ty đại chúng; các giao dịch làm thay đổi quyền sở hữu cổ phần hoặc phần vốn góp chiếm từ 10% trở lên vốn điều lệ hoặc giao dịch dẫn tới tỷ lệ sở hữu của cổ đông, thành viên góp vốn vượt qua hoặc xuống dưới các mức sở hữu 10%, 25%, 50%, 75% vốn điều lệ của công ty quản lý quỹ không phải là công ty đại chúng; | |
| 32. | Khi công ty chứng khoán tự nguyện chấm dứt, ngừng cung cấp một trong các sản phẩm, dịch vụ, nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán; | |
| 33. | Khi công ty chứng khoán bị sự cố công nghệ thông tin làm ảnh hưởng đến việc thực hiện giao dịch chứng khoán cho khách hàng. | |
| 34. | CBTT về việc thay đổi mô hình tổ chức quản lý và hoạt động theo quyết định của ĐHĐCĐ. | |
| 35. | Công ty bị đình chỉ một hoặc một số hoạt động kinh doanh chứng khoán, kinh doanh chứng khoán phái sinh | |
| 36. | Bị mất khả năng thanh toán | |

| | | |
|-----|---|---|
| 37. | Phát hiện các giao dịch có dấu hiệu là các giao dịch bị cấm quy định tại Điều 12 Luật Chứng khoán; | |
| 38. | Thay đổi thành viên bù trừ kèm hợp đồng ủy thác bù trừ ký với thành viên bù trừ thay thế (đối với thành viên không bù trừ); | |
| 39. | Thay đổi các tài liệu theo danh mục quy định tại Phụ lục 03/QLTV ban hành kèm theo Quy chế công bố thông tin - Quyết định 01/2020/QĐ-SGDVN và gửi kèm các tài liệu đó; | |
| 40. | Trường hợp BCTC có ý kiến ngoại trừ chưa nêu chi tiết khoản mục ngoại trừ và lí do ngoại trừ, công ty chứng khoán phải có văn bản giải trình và xác nhận của kiểm toán. | Chậm nhất 30 ngày kể từ ngày nộp BCTC. |
| 41. | Công ty có số dư nợ vay vượt quá quy định tại Điều 26 Thông tư 121/2020/TT-BTC. | Trong vòng 03 ngày làm việc kể từ khi xảy ra sự kiện. |
| 42. | Công ty có khoản đầu tư vượt quá quy định tại Điều 28 Thông tư 121/2020/TT-BTC. | Trong vòng 03 ngày làm việc kể từ khi xảy ra sự kiện. |

Điều 10: Công bố thông tin theo yêu cầu

Trong thời hạn 24 giờ, kể từ khi nhận được yêu cầu của UBCKNN, Sở GDCK nơi Công ty, đăng ký giao dịch khi xảy ra sự kiện, Công ty phải thực hiện công bố thông tin.

| STT | Nội dung công bố thông tin | Ghi chú |
|-----|---|--|
| 1 | Sự kiện ảnh hưởng nghiêm trọng đến lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư. | Nội dung thông tin công bố theo yêu cầu phải nêu rõ sự kiện được UBCKNN, Sở GDCK yêu cầu công bố; nguyên nhân và đánh giá của Công ty về tính xác thực của sự kiện đó, giải pháp khắc phục (nếu có). |
| 2 | Có thông tin liên quan đến Công ty ảnh hưởng lớn đến giá chứng khoán và cần phải xác nhận thông tin đó. | |

Điều 11: Công bố thông tin về các hoạt động khác

| STT | Nội dung công bố | Thời hạn | Ghi chú |
|-----|--|---|--|
| 1. | CBTT hoạt động trên phương tiện công bố thông tin của UBCKNN và 01 tờ báo điện tử hoặc báo in trong 03 số liên tiếp ít nhất 30 ngày trước ngày dự kiến chính thức hoạt động. | Trước ít nhất 30 ngày trước ngày dự kiến chính thức hoạt động | |
| 2. | CBTT các nội dung liên quan đến phương thức giao dịch, đặt lệnh, ký quỹ giao dịch, thời gian thanh toán, phí giao dịch, các dịch vụ | | CBTT tại trụ sở chính, các chi nhánh, phòng giao dịch và đăng tải trên trang thông tin điện tử của công ty |

| | | | |
|----|---|---|---|
| | cung cấp và danh sách những người hành nghề chứng khoán của công ty. Công ty phải thông báo các điều kiện cung cấp dịch vụ, bao gồm yêu cầu về tỷ lệ ký quỹ, lãi suất vay, thời hạn vay, phương thức thực hiện lệnh gọi ký quỹ bổ sung, danh mục chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ. | | |
| 3. | Khi thực hiện lệnh bán giải chấp chứng khoán ký quỹ hoặc bán chứng khoán cầm cố của khách hàng là người nội bộ và người có liên quan của người nội bộ phải công bố thông tin trên trang thông tin điện tử của công ty chứng khoán. | | |
| 4. | CBTT báo cáo kết quả lệnh bán giải chấp chứng khoán của khách hàng là người nội bộ và người có liên quan của người nội bộ. | Chậm nhất vào cuối ngày giao dịch hoặc ngày dự kiến giao dịch | Không phụ thuộc vào việc Công ty bán giải chấp/ không bán giải chấp/ không bán giải chấp được, đều phải CBTT. |
| 5. | Công ty thực hiện nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định pháp luật về chào bán và giao dịch chứng quyền có bảo đảm. | Thực hiện theo quy định pháp luật về chào bán và giao dịch chứng quyền có bảo đảm | |
| 6. | CBTT liên quan đến giao dịch chứng khoán thay cho khách hàng của mình khi đứng tên sở hữu tài sản ủy thác của khách hàng trong trường hợp khách hàng của mình thuộc đối tượng công bố thông tin. Trường hợp khách hàng đầu tư đứng tên sở hữu tài sản ủy thác, khách hàng có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ báo cáo sở hữu, công bố thông tin theo quy định pháp luật | | |

| | | | |
|----|--|---|--|
| 7. | CBTT về hoạt động chào bán, phát hành, niêm yết, đăng ký giao dịch và báo cáo sử dụng vốn. | Thực hiện theo quy định pháp luật về chào bán, phát hành chứng khoán, niêm yết, đăng ký giao dịch chứng khoán. | |
| 8. | Tỷ lệ sở hữu nước ngoài | Theo quy định pháp luật chứng khoán hướng dẫn hoạt động đầu tư nước ngoài trên thị trường chứng khoán Việt Nam. | Thông tin về tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa của Công ty mình và các thay đổi liên quan đến tỷ lệ sở hữu này. |
| 9. | Giao dịch mua lại cổ phiếu của chính mình, bán cổ phiếu quỹ. | Thực hiện theo quy định pháp luật về việc mua lại cổ phiếu của chính mình, bán cổ phiếu quỹ. | Trường hợp Công ty mua lại cổ phiếu của chính mình, sau khi thanh toán hết số cổ phiếu mua lại, nếu tổng giá trị tài sản được ghi trong sổ kế toán giảm hơn 10% thì Công ty phải thông báo cho tất cả các chủ nợ biết và CBTT trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày hoàn tất nghĩa vụ thanh toán việc mua lại cổ phiếu. |

Điều 12: Công bố thông tin của các đối tượng khác

| STT | Nội dung công bố | Thời hạn | Ghi chú |
|----------|---|--|---|
| 1 | Công bố thông tin của cổ đông lớn, nhóm người có liên quan sở hữu từ 5% trở lên số cổ phiếu có quyền biểu quyết của Công ty. | | |
| 1.1 | Tổ chức, cá nhân khi trở thành hoặc không còn là cổ đông lớn. | Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày trở thành hoặc không còn là cổ đông lớn. | Công ty cần CBTT trên website chính thức của Công ty. |
| 1.2 | Cổ đông lớn khi có thay đổi về số lượng cổ phiếu sở hữu qua các ngưỡng 1% số cổ phiếu có quyền biểu quyết. | Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày có sự thay đổi. | Công ty cần CBTT trên website chính thức của Công ty. |
| 2 | Công bố thông tin của người nội bộ và người có liên quan của người nội bộ | | |

Handwritten signature

| | | | |
|-----|---|---|--|
| 2.1 | Người nội bộ và người có liên quan của các đối tượng này (sau đây gọi chung là người có liên quan) phải CBTT, báo cáo trước và sau khi thực hiện giao dịch cho UBCKNN, Sở GDCK, công ty đại chúng khi giá trị giao dịch dự kiến trong ngày từ 50 triệu đồng trở lên hoặc giá trị giao dịch dự kiến trong từng tháng từ 200 triệu đồng trở lên tính theo mệnh giá (đối với cổ phiếu, trái phiếu chuyển đổi, chứng chỉ quỹ) hoặc theo giá phát hành gần nhất (đối với chứng quyền có bảo đảm) hoặc giá trị chuyển nhượng (đối với quyền mua cổ phiếu, quyền mua trái phiếu chuyển đổi, quyền mua chứng chỉ quỹ), kể cả trường hợp chuyển nhượng không thông qua hệ thống giao dịch tại Sở GDCK (như các giao dịch cho hoặc được cho, tặng hoặc được tặng, thừa kế, chuyển nhượng hoặc nhận chuyển nhượng chứng khoán và các trường hợp khác). | Trước ngày dự kiến thực hiện giao dịch tối thiểu 03 ngày làm việc. | |
| 2.2 | Người nội bộ và người có liên quan phải công bố thông tin về kết quả giao dịch đồng thời giải trình nguyên nhân không thực hiện được giao dịch hoặc không thực hiện hết khối lượng đăng ký (nếu có). | Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày hoàn tất giao dịch (trường hợp giao dịch kết thúc trước thời hạn đăng ký) hoặc kết thúc thời hạn dự kiến giao dịch. | |

Điều 13: Công bố thông tin về giao dịch chào mua công khai

| STT | Nội dung công bố | Thời hạn | Ghi chú |
|-----|---|--|-----------------------------------|
| 1 | Thông tin về việc nhận được đề nghị chào mua công khai. | Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đăng ký chào mua công khai. | Công bố trên website của Công ty. |
| 2 | Đánh giá, khuyến nghị đối với đề nghị chào mua công khai của Hội đồng quản trị. Trường hợp một hoặc một số thành viên Hội đồng quản trị có ý kiến khác, Hội đồng quản trị phải công bố kèm theo các ý kiến này. | Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đăng ký chào mua công khai. | Công bố trên website của Công ty. |

Điều 14: Công bố thông tin theo nhu cầu của Công ty

| STT | Nội dung công bố | Thời hạn | Ghi chú |
|-----|---|--|--|
| 1 | Chiến lược/định hướng/kế hoạch kinh doanh và các chương trình/ chính sách có ảnh hưởng đến lợi ích của các bên liên quan. | Định kỳ hoặc bất thường tùy thuộc vào nhu cầu cung cấp thông tin của Công ty và các bên liên quan. | Công bố trên website/ các kênh truyền thông nội bộ của Công ty hoặc trên các phương tiện truyền thông. |
| 2 | Thông tin về các dự án/hợp đồng/khách hàng, đối tác/quan điểm về vấn đề liên quan đến thị trường, ngành, cổ phiếu, cổ đông, nhà đầu tư. | Định kỳ hoặc bất thường tùy thuộc vào nhu cầu cung cấp thông tin của Công ty và các bên liên quan. | Công bố trên website/ các kênh truyền thông nội bộ của Công ty hoặc trên các phương tiện truyền thông. |

CHƯƠNG III. QUY TRÌNH VÀ TRÁCH NHIỆM CÔNG BỐ THÔNG TIN

Điều 15: Quy trình công bố thông tin cho cổ đông, nhà đầu tư và cơ quan có thẩm quyền

1. Hình thức thực hiện

Công ty có thể thực hiện việc công bố thông tin qua các hình thức sau:

- Qua Website, Email do Công ty cung cấp;
- Trao đổi trực tiếp thông qua các buổi họp, gặp mặt;
- Qua điện thoại;
- Bằng văn bản;
- Hệ thống công bố thông tin theo quy định pháp luật về công bố thông tin.

2. Phương thức thực hiện

Khi cổ đông, nhà đầu tư, cơ quan có thẩm quyền cần thông tin, người thực hiện công bố thông tin cung cấp các thông tin thuộc danh mục thông tin phải công bố. Trong trường hợp thắc mắc, yêu cầu của cổ đông, nhà đầu tư, cơ quan có thẩm quyền không thuộc danh mục thông tin phải công bố thì người thực hiện công bố thông tin có thể tham khảo ý kiến của cấp lãnh đạo có thẩm quyền, đơn vị tư vấn, cơ quan chức năng và các bộ phận chuyên môn có liên quan khác khi cần thiết để phản hồi kịp thời cho cổ đông, nhà đầu tư, cơ quan có thẩm quyền.

3. Mô tả chi tiết các quy trình

- Quy trình công bố thông tin định kỳ và nhiệm vụ của các bên liên quan

| Quy trình | Bộ phận chịu trách nhiệm |
|---|---|
| Bước 1 Thông báo thông tin công bố | Bộ phận/Người thực hiện công bố thông tin: ❖ Thông báo thông tin phải công bố tới đơn vị/phòng/banphụ trách trực tiếp và các bên liên quan (nếu có) về nội dung và thời hạn thông tin cần công bố; ❖ Hiểu rõ các quy định về công bố. |
| Bước 2 Cung cấp thông tin định kỳ | Đơn vị/phòng/ban phụ trách trực tiếp và các bên liên quan (nếu có): ❖ Lập và đảm bảo tính đầy đủ, minh bạch, chính xác, kịp thời các tài liệu, báo cáo định kỳ. |

| | |
|---|--|
| Bước 3 Xem xét nội dung | Bộ phận/Người thực hiện công bố thông tin: <ul style="list-style-type: none"> ❖ Xem xét nội dung các tài liệu, báo cáo định kỳ trước khi tiến hành công bố thông tin; ❖ Đảm bảo nội dung các tài liệu, báo cáo đầy đủ và kịp thời. |
| Bước 4 Trình Ban lãnh đạo phê duyệt | Bộ phận/Người thực hiện công bố thông tin: <ul style="list-style-type: none"> ❖ Trình Ban lãnh đạo xem xét, phê duyệt nội dung CBTT. |
| Bước 5 Công bố thông tin | Bộ phận/Người thực hiện công bố thông tin: <ul style="list-style-type: none"> ❖ Thực hiện công bố thông tin trên các kênh theo quy định của Quy chế này; ❖ Đảm bảo các thông tin được công bố được gửi đến hoặc đăng tải trên các kênh công bố thông tin theo quy định của Quy chế này. |
| Bước 6 Lưu trữ và theo dõi kết quả báo cáo, CBTT | <ul style="list-style-type: none"> - Người thực hiện CBTT theo dõi, kiểm tra kết quả nội dung CBTT đã thực hiện và báo cáo kết quả CBTT. - Bộ phận thực hiện công bố thông tin, Bộ phận Hành chính, và các bộ phận liên quan khác lưu trữ các thông tin công bố đầy đủ, đúng thời hạn theo quy định. |

b. Công bố thông tin bất thường

| Quy trình | Bộ phận chịu trách nhiệm |
|--|--|
| Bước 1 Thông báo thông tin bất thường | Đơn vị/phòng/ban/cá nhân, tổ chức có liên quan: <ul style="list-style-type: none"> ❖ Liên hệ, trao đổi, thông báo với Bộ phận/Người thực hiện công bố thông tin để biết thông tin phát sinh thuộc nội dung thông tin cần công bố tại Chương II của Quy chế; ❖ Đảm bảo thông báo đầy đủ, chính xác và kịp thời các thông tin phát sinh để bộ phận/người thực hiện công bố thông tin thực hiện việc công bố kịp thời theo quy định. |
| Bước 2 Cung cấp thông tin bất thường phải công bố | Đơn vị/phòng/ban/cá nhân, tổ chức có liên quan: <ul style="list-style-type: none"> ❖ Lập và đảm bảo tính đầy đủ, minh bạch, chính xác, kịp thời của các tài liệu, báo cáo cần công bố thông tin; ❖ Trình Ban lãnh đạo hoặc Người phụ trách phê duyệt để chuyển Bộ phận/Người thực hiện công bố thông tin; ❖ Gửi đầy đủ tài liệu, báo cáo cần công bố cho Bộ phận công bố thông tin theo đúng thời hạn quy định. |

| | |
|---|---|
| Bước 3 Xem xét nội dung | Bộ phận/Người thực hiện công bố thông tin: <ul style="list-style-type: none"> ❖ Xem xét nội dung các tài liệu, báo cáo bất thường trước khi tiến hành công bố thông tin; ❖ Đảm bảo tính đầy đủ, kịp thời của nội dung các tài liệu, báo cáo bất thường cần công bố. |
| Bước 4 Công bố thông tin | Bộ phận/Người thực hiện công bố thông tin: <ul style="list-style-type: none"> ❖ Thực hiện công bố thông tin trên các kênh theo quy định của Quy chế này; ❖ Công bố thông tin đúng thời hạn đến các kênh theo quy định của Quy chế này; ❖ Đảm bảo các thông tin được công bố được gửi đến hoặc đăng tải trên các kênh công bố thông tin theo quy định của Quy chế này. |
| Bước 5 Lưu trữ và theo dõi kết quả báo cáo, CBTT | <ul style="list-style-type: none"> - Người thực hiện CBTT theo dõi, kiểm tra kết quả nội dung CBTT đã thực hiện và báo cáo kết quả CBTT. - Bộ phận thực hiện công bố thông tin, Bộ phận Hành chính, và các bộ phận liên quan khác lưu trữ các thông tin công bố đầy đủ, đúng thời hạn theo quy định. |

CHƯƠNG IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 16: Điều khoản thi hành

1. Quy chế này bao gồm 04 Chương và 16 Điều, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 12/09/2024. Trong quá trình thực hiện có những vấn đề mới phát sinh mà xét thấy cần phải sửa đổi, bổ sung quy chế cho phù hợp với quy định của pháp luật, Công ty có thể sửa đổi theo quy định.
2. Trong quá trình thực hiện, trường hợp những quy định của Điều lệ Công ty, pháp luật có liên quan đến CBTT của Công ty chưa được đề cập trong Quy chế này thì những quy định của Điều lệ Công ty, pháp luật có liên quan đó đương nhiên được áp dụng và điều chỉnh việc CBTT của Công ty.
3. Người được ủy quyền công bố thông tin và các bộ phận/phòng/ban liên quan, các đối tượng liên quan tổ chức thực hiện Quy chế này.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Chủ tịch HĐQT



CHỦ TỊCH HĐQT
Nguyễn Thị Hằng